



Working Paper 2024.2.2.6
- Vol 1, No 2

NĂNG LỰC CẠNH TRANH TOÀN CẦU, LAO ĐỘNG TỰ KINH DOANH VÀ XUẤT KHẨU: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI CÁC NHÓM QUỐC GIA THEO MỨC THU NHẬP

Phạm Nguyễn Ngọc Diễm¹, Tạ Khánh Linh, Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh, Hà Anh Kiệt

Sinh viên K60 CLC Kinh tế đối ngoại

Trường Đại học Ngoại Thương Cơ sở II tại TP. Hồ Chí Minh

Dương Hồ Bảo Ngọc

Sinh viên K60 CLC Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng

Trường Đại học Ngoại Thương Cơ sở II tại TP. Hồ Chí Minh

Nguyễn Thị Mai

Giảng viên Cơ sở II

Trường Đại học Ngoại Thương Cơ sở II tại TP. Hồ Chí Minh

Tóm tắt

Năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) là mối quan tâm lớn trong nền kinh tế thế giới kể từ cuối thế kỷ 20 (Melike, 2023). Nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của khả năng cạnh tranh toàn cầu lên xuất khẩu và lao động tự kinh doanh, nghiên cứu này phân tích bộ dữ liệu GCI của World Economic Forum, dữ liệu về xuất khẩu của OECD, lao động tự kinh doanh của Ngân hàng thế giới, giai đoạn 2006 - 2019. Thông qua mô hình FEM, kết quả cho thấy chỉ số năng lực cạnh tranh quốc gia tác động tích cực đến xuất khẩu, nhưng tiêu cực đến lao động tự kinh doanh. Đặc biệt, nghiên cứu phát hiện năng lực cạnh tranh quốc gia tác động đến xuất khẩu và lao động tự kinh doanh khác nhau theo các nhóm thu nhập. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một vài khuyến nghị nhằm thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu, nâng cao chất lượng lao động tự kinh doanh và góp phần vào mục tiêu phát triển kinh tế bền vững thông qua tập trung đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D), giải quyết tình trạng thất nghiệp, thúc đẩy các cơ hội tự tạo việc làm và ổn định chính trị.

Từ khóa: năng lực cạnh tranh toàn cầu, xuất khẩu, lao động tự kinh doanh, mức thu nhập

¹ Tác giả liên hệ, Email: k60.2112153032@ftu.edu.vn

GLOBAL COMPETITIVENESS, SELF-EMPLOYMENT AND EXPORT: EMPIRICAL EVIDENCE FROM COUNTRIES WITH DIFFERENT INCOME LEVELS

Abstract

Global competitiveness (GCI) has been a significant concern in the world economy since the late 20th century (Melike, 2023). To determine the influence of global competitiveness on exports and self-employment, this study analyzes the World Economic Forum's GCI data set, OECD export data, and self-employment data from the World Bank in the period 2006 - 2019. Analyzing under the FEM model, the results show that the national competitiveness index positively affects exports, but negatively on self-employed workers. In particular, the study finds that national competitiveness affects exports and self-employed workers differently according to income groups. From there, the study proposes a few recommendations promoting export growth, improving the quality of self-employed workers and contributing to the goal of sustainable economic development by focusing on investment in research and development (R&D), mitigating unemployment, promoting self-employment opportunities, and addressing political stability.

Keywords: global competitiveness, export, self-employment, income levels

1. Giới thiệu

Khả năng cạnh tranh và môi trường kinh doanh của quốc gia đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, chính trị và xã hội của đất nước (Viera và cộng sự, 2020). Trong quá trình toàn cầu hóa, xuất khẩu luôn được xem là hoạt động quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế, tác động tích cực đến cán cân thương mại, tạo việc làm và mức sống của các quốc gia (Freeman & Styles, 2014), thúc đẩy sự thịnh vượng kinh tế xã hội (Mansion & Bausch, 2020) và đặc biệt phù hợp để phục hồi sau khủng hoảng kinh tế (Buck, 2014; Mansion & Bausch, 2020). Đồng thời, tác động của môi trường thể chế cũng được đánh giá dưới góc độ hiệu quả xuất khẩu, một chỉ số then chốt về khả năng cạnh tranh (Viera và cộng sự, 2020). Nhiều nhà nghiên cứu đồng ý rằng khả năng xuất khẩu được gọi là “năng lực cạnh tranh” của bất kỳ quốc gia hoặc sản phẩm nào (Kelels, C., 2010; Siddiqui & Ali, 2020a).

Bên cạnh đó, mối quan hệ giữa việc tự kinh doanh và chỉ số cạnh tranh toàn cầu (GCI) khá phức tạp và đang được quan tâm rộng rãi. Tinh thần kinh doanh hay tự kinh doanh đang trải qua một làn sóng toàn cầu và sự hiểu biết đầy đủ về xu hướng mới nổi này có thể giúp giảm tỷ lệ nghèo và thất nghiệp ở những sinh viên tốt nghiệp đại học (Fatoki, 2014). Bối cảnh kinh tế và xã hội hiện nay được đánh dấu bằng những thách thức về lực lượng lao động, như một số tác giả đã lưu ý (Balan, 2009; Kotulic và cộng sự, 2015; Ramaswamy, 2018). Những thách thức này bao gồm tình trạng dư thừa lao động trong các ngành công nghiệp truyền thống cùng với sự thiếu hụt các chuyên gia cần thiết cho sự phát triển của các lĩnh vực tri thức (Marin, Navas-Alemán & Perez, 2015). Hơn nữa, có sự gia tăng đáng chú ý trong lao động tự kinh doanh (Goetz & Rupasingha, 2014), cũng như tỷ lệ thất nghiệp trong số những người lao động có tay nghề cao (Mareš, 2013; Ioannides, 2014).

Trong khi nhiều nghiên cứu khác (Lenchman, 2014; Raposo và cộng sự, 2014; Siddiqui & Ali, 2020a) đánh giá tác động của xuất khẩu và lao động tự kinh doanh đến khả năng cạnh tranh quốc gia, vẫn còn khoảng trống về mối quan hệ ngược lại - ảnh hưởng của chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) lên tình hình xuất khẩu và lao động tự kinh doanh. Nhiều nghiên cứu trước đây đã chứng minh

tác động tiềm ẩn của khả năng cạnh tranh toàn cầu đối với hoạt động xuất khẩu và hoạt động tự doanh, cũng như kết quả độ tin cậy và hiệu quả của chỉ số mới này. Tuy nhiên, những phát hiện này chưa đủ nhất quán để chứng minh tác động đáng kể của năng lực cạnh tranh toàn cầu đối với hai yếu tố kinh tế vĩ mô này và đối với tăng trưởng kinh tế nói chung. Ví dụ như Aiginger (2006) đã tìm ra cơ hội tăng trưởng kinh tế quốc gia bằng cách tăng cường các yếu tố cạnh tranh vĩ mô như khả năng cạnh tranh về giá cả, công nghệ và kiến thức, những yếu tố này được điều chỉnh theo các trụ cột ước tính của GCI sau này. Bên cạnh đó, Svedberg (1991) chỉ ra rằng sự suy giảm năng lực cạnh tranh quốc gia có thể dẫn đến hiệu quả xuất khẩu kém. Tuy nhiên, cũng có những ý kiến như Adam et al. (1992) cho rằng xuất khẩu không bị ảnh hưởng đáng kể bởi khả năng cạnh tranh. Hay đối với hoạt động tự kinh doanh, nghiên cứu của Raposo và cộng sự (2014) không chứng minh được mối quan hệ đáng kể giữa GCI và hoạt động khởi nghiệp mới (NEA), cũng như giữa GCI và hành vi khởi nghiệp (EBO) dù trước đó đã có nghiên cứu của Benedict & Hakobyan (2008) chứng minh tác động của các yếu tố vĩ mô đến tự kinh doanh. Do đó, nghiên cứu này nhằm mục đích trả lời lại câu hỏi liệu năng lực cạnh tranh toàn cầu có tác động đáng kể nào đến hiệu quả xuất khẩu và hoạt động tự doanh hay không, góp phần hoàn thiện nghiên cứu hiện có. Hơn nữa, các tác giả mong muốn so sánh những tác động này khác với các yếu tố kinh tế vĩ mô quan trọng khác như thế nào, đặc biệt là trong bối cảnh các quốc gia với các mức thu nhập khác nhau. Điều này giúp đa dạng hóa hiểu biết, giúp các nhà hoạch định chính sách và các công ty vận dụng thêm bối cảnh đất nước để phát triển kinh tế bền vững.

2. Cơ sở lý thuyết về năng lực cạnh tranh quốc gia, lao động tự kinh doanh và xuất khẩu

2.1. Lý thuyết về năng lực cạnh tranh

Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu (WEF, 2017, p.11), năng lực cạnh tranh là “sự kết hợp của thể chế, chính sách và các yếu tố quyết định mức độ cạnh tranh và hiệu suất của một nước”. Diễn đàn Kinh tế Thế giới cũng ví năng lực cạnh tranh như mức độ hiệu quả, đảm bảo tăng trưởng bền vững của quốc gia, thay vì tỷ trọng hàng hóa hay dịch vụ lưu thông trên thị trường thế giới. Thế nhưng, Krugman (1994) từng đưa ra quan điểm rằng năng lực cạnh tranh không có ý nghĩa khi xem xét trong phạm vi nền kinh tế quốc gia. Mặc dù vấp phải chỉ trích nhưng chỉ số này vẫn đóng vai trò là cơ sở quan trọng để so sánh các quốc gia trên phạm vi quốc tế và vẫn được sử dụng rộng rãi để đánh giá khả năng cạnh tranh của các quốc gia (Fanny và cộng sự, 2021)

Trước năm 2018, GCI được đo lường bởi 12 trụ cột với mức độ quan trọng của số liệu được phân bổ từ 5% - 15% tùy thuộc vào từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế. Kế thừa nền tảng có sẵn, GCI 4.0 được hoàn thiện gắn liền với thay đổi cấu trúc nền kinh tế do Đại suy thoái (2007-2009) và Cách mạng Công nghiệp 4.0. Với phương pháp đo lường mới, các trụ cột được đánh giá có phần trăm ảnh hưởng như nhau (8.33%). Sự điều chỉnh này là do WEF (2018) nhận định rằng mỗi đất nước, chủ yếu là nước có mức thu nhập thấp, sẽ còn chặng đường phát triển dài rộng trong tương lai. Không dừng lại ở đó, báo cáo về chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (2018) đề xuất rằng hiệu suất của một quốc gia theo GCI tác động hơn 80% sự khác biệt về thu nhập trong nền kinh tế. Báo cáo cũng nêu rõ rằng đối với các nền kinh tế mà năng lực cạnh tranh không tương quan với mức thu nhập, nếu không hoàn thiện năng lực cạnh tranh thì sẽ khó duy trì được mức thu nhập hiện tại. Hơn nữa, cần chú ý rằng mục đích cơ bản của việc so sánh năng lực cạnh tranh của là để tối ưu chính sách xã hội, đảm bảo nền kinh tế có đủ sức cạnh tranh trên trường quốc tế và nâng cao đời sống của người dân.

2.2. Lý thuyết về xuất khẩu

Trong kinh tế học tồn tại nhiều quan điểm khác nhau về xuất khẩu. Trong quá khứ, DPT (1998) từng nhận định xuất khẩu biểu thị tổng nhu cầu của dân cư không cư trú trong khu vực về hàng hóa và dịch vụ được sản xuất. Những năm gần đây, Navarro và cộng sự (2016) cho rằng xuất khẩu là quá trình tiếp thị hàng hóa và dịch vụ nội địa đến thị trường nước ngoài nhằm đạt được lợi thế cạnh tranh và tận dụng tính bền vững lâu dài. Trong khi đó, Tesk (2018) lại xem xuất khẩu là quá trình mua bán hoặc lưu thông tự do hàng hóa và dịch vụ từ nước này sang nước khác.

Theo Gilaninia và cộng sự (2013), nghiên cứu về xuất khẩu đóng vai trò quan trọng trong gia tăng hiệu quả xuất khẩu và là việc làm cần thiết để cân bằng nền kinh tế giữa các quốc gia với kinh tế toàn cầu. Trong quá trình nghiên cứu, xuất khẩu được chỉ ra bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố kinh tế vĩ mô như dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (Liu, 2023), tính ổn định chính trị (Virjan & cộng sự, 2023), sự phức tạp kinh tế (Ndoya & cộng sự, 2023) và tỷ lệ thất nghiệp (Ziberi & Avdiu, 2020). Ngoài những yếu tố trên, Bierut và Kuziemska (2017) sau khi tìm hiểu về hoạt động xuất khẩu trên thế giới đã xác định rằng bên cạnh năng lực cạnh tranh giá thì khả năng cạnh tranh trong quản lý thể chế và phát triển công nghệ cũng vô cùng thiết yếu.

2.3. Lý thuyết về lao động tự kinh doanh

Theo Lumpkin và Dess (1996), tự kinh doanh được định nghĩa là quá trình gia nhập thị trường cũng như hoạt động và ra quyết định liên quan đến quá trình đó. Mặt khác, David (2000) lại đề cập đến lao động tự kinh doanh như một cơ hội để mỗi cá nhân tự lên kế hoạch làm việc theo mong muốn riêng, không phải ràng buộc với bất kỳ ai và thậm chí là một cách làm giàu cho bản thân.

Những nghiên cứu đi trước đã phân tích nhiều khía cạnh khác nhau của lao động tự doanh, từ nguồn lực tự kinh doanh, cơ hội khởi nghiệp đến điều kiện khai thác cơ hội khởi nghiệp (Coduras & Autio, 2013). Theo Moser và cộng sự (2010), việc bảo hộ lao động chặt chẽ có thể khiến cho tình trạng mất việc không bị gia tăng từ thay đổi tiêu cực của cạnh tranh giá cả hoặc nhu cầu về nhân công. Block và Sandner (2009) cũng chứng minh rằng lao động tự kinh doanh do sự cấp thiết thường chỉ duy trì trong thời gian ngắn hơn so với nhờ nắm bắt cơ hội. Theo đó, Dempere và Pauceanu (2022) cũng nhận định rằng ở các nước có mức thu nhập thấp, sự cấp thiết của việc khởi nghiệp đã thúc đẩy tỷ lệ tự kinh doanh cao trong lực lượng lao động. Hỗ trợ cho quan điểm trên, WEFUSA (2015) cũng chỉ ra các nước có năng lực cạnh tranh thấp (Uganda, Ecuador, Jamaica Guatemala,...) lại vào top những nước có số lượng hoạt động tự doanh cao hơn nhóm nước có chỉ số năng lực cạnh tranh cao.

2.4. Tổng quan nghiên cứu ảnh hưởng của năng lực cạnh tranh quốc gia đến xuất khẩu và lao động tự kinh doanh

Lechman (2014) nghiên cứu mối quan hệ giữa năng lực cạnh tranh quốc gia và sự tăng trưởng xuất khẩu trong ngành công nghệ, kết quả lại chỉ ra không có mối quan hệ trực tiếp giữa hai đối tượng này. Tuy vậy, vẫn có nhiều nghiên cứu chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa hai yếu tố này, Siddiqu và Ali (2020a) sau khi nghiên cứu trên 138 nền kinh tế đã kết luận những quốc gia có được chỉ số năng lực cạnh tranh cao sẽ mang lại nhiều cơ hội và tác động tích cực đến xuất khẩu, và mối quan hệ này càng thể hiện rõ ở các nước đang phát triển (Sener and Delican, 2019). Trong một bài nghiên cứu khác, Siddiqu (2020b) cũng chỉ ra vai trò quan trọng của năng lực cạnh tranh quốc gia đối với sự đa dạng xuất khẩu tại khu vực Châu Á. Dưới một góc nhìn khác, bất kỳ kế hoạch kinh doanh nào được

xây dựng nhằm mục đích đa dạng hóa xuất khẩu đều cần được xem xét trên sự phân bổ nhân lực toàn cầu cũng như chiến lược nâng cao lợi thế cạnh tranh (Bonaglia, 2003). Với nhóm nước Liên minh Châu Âu (EU) và Liên minh Tiền tệ Châu Âu (EMU), Merdić và Hodžić (2022) cũng thu được kết quả tương tự trên chỉ số GCI 4.0. Bên cạnh đó, khi đi sâu vào phân tích các trụ cột của GCI 4.0, Özdemir (2018) khám phá ra rằng các yếu tố như sức khỏe và giáo dục cấp tiểu học có tác động tích cực đến xuất khẩu hàng hóa, song song đó, mức độ hiệu quả và quy mô thị trường lại có tương quan cùng chiều đến xuất khẩu dịch vụ. Vì vậy, cho đến nay, tác động của năng lực cạnh tranh quốc gia đến xuất khẩu vẫn là một vấn đề mở để nghiên cứu nhằm kiểm định thêm.

Tương tự với xuất khẩu, mối quan hệ giữa lao động tự kinh doanh với năng lực cạnh tranh cũng có nhiều kết quả nghiên cứu trái chiều. Raposo và cộng sự (2014) cho thấy mức độ thuận tiện đối với kinh doanh trong nước sẽ tác động tích cực đến năng lực cạnh tranh, nhưng ở chiều ngược lại, năng lực cạnh tranh quốc gia lại không tác động đến hoạt động doanh nghiệp. Trong một nghiên cứu liên quan, Lushaku và Pul (2016) nhận định chỉ số cạnh tranh tuy phần nào dự đoán số lượng rỗng doanh nghiệp nhưng lại tác động không đáng kể đến yếu tố này. Mặt khác, theo nghiên cứu của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) và Giám sát Doanh nhân Toàn cầu (GEM), thực hiện bởi Levie và cộng sự (2015), các hoạt động khởi nghiệp diễn ra sôi động hơn ở nhóm quốc gia có năng lực cạnh tranh thấp. Cụ thể, ở nhóm quốc gia này, hoạt động khởi nghiệp trung bình chiếm 16% lực lượng lao động, trong khi con số này rơi vào khoảng 12% cho nhóm cạnh tranh trung bình và 7% cho nhóm cạnh tranh cao. Hay nghiên cứu khác của Gautam và Lal (2021) cũng đã chứng minh được động lực khởi nghiệp ở các nước G20 bị ảnh hưởng to lớn bởi năng lực cạnh tranh quốc gia cũng như mức thu nhập của các nhóm nước. Khi đi sâu vào phân tích các trụ cột của GCI, Olmo-García et al. (2020) đã khám phá ra rằng, thể chế chính thức, chuẩn mực văn hóa, hiệu quả thị trường hàng hóa và tự do kinh doanh đều có tác động đáng kể đến tính bền vững của khởi nghiệp kinh doanh. Không chỉ thế, trình độ và xu hướng tự kinh doanh thay đổi qua các nền kinh tế khác nhau và vai trò của hoạt động tự doanh cũng phụ thuộc vào những giai đoạn khác nhau của nền kinh tế. Một vài nhà nghiên cứu đi trước đã chỉ ra mối liên hệ cùng chiều giữa lao động tự kinh doanh và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, trong khi một số khác lại cho thấy kết quả ngược lại (Herman, 2018, p.426). Qua tổng hợp những nghiên cứu đi trước về lao động tự kinh doanh và năng lực cạnh tranh, có thể thấy rằng chưa có quan điểm chung, thống nhất mối liên hệ giữa 2 yếu tố này.

Nhìn chung, mặc dù có nhiều bằng chứng cho thấy sự tương tác nhất định giữa năng lực cạnh tranh quốc gia đối với xuất khẩu và lao động tự kinh doanh nhưng trên thực tế vẫn tồn tại những phát hiện trái ngược và gây tranh cãi. Cho nên, cần có những nghiên cứu chuyên sâu hơn nhằm đối mặt cũng như giải quyết sự không nhất quán này. Không chỉ thế, ảnh hưởng của mức thu nhập lên mối quan hệ của những đối tượng này cũng vô cùng tiềm năng và cần được khai thác nhiều hơn trong tương lai.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng bộ dữ liệu của 153 nước trong giai đoạn 2006-2019, chi tiết nguồn dữ liệu tại Bảng 1. Đối với bộ dữ liệu chỉ số năng lực cạnh tranh (GCI), từ năm 2018, WEF đã giới thiệu một loạt cải tiến về phương pháp luận cơ bản. Do đó, GCI với các bản phát hành WEF (2018, 2019) nằm trong khoảng từ 1 đến 100. Trước đây, GCI nằm trong khoảng từ 1 đến 7. Dựa theo nghiên cứu

của Marčeta & Bojnec (2022), nhóm nghiên cứu lấy dữ liệu GCI từ 2006 - 2017 theo thang đo 1 đến 7 và dữ liệu 2018 - 2019 theo thang đo 100.

Phương pháp nghiên cứu

Theo Yaffee (2003), các mô hình phân tích hồi quy dựa trên dữ liệu bảng mang cả hai yếu tố không gian và thời gian. Ba loại mô hình phổ biến được xét trong nghiên cứu này là: mô hình hồi quy gộp cho hệ số không thay đổi (Pooled OLS), mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM).

Nghiên cứu đã tiến hành kiểm định F-test để lựa chọn giữa FEM và Pooled OLS, kết quả F-test ra được $\text{Prob}>F=0.0000$ (phụ lục 2 và phụ lục 3), cho hai mô hình đều đề xuất FEM phù hợp hơn. Để lựa chọn giữa FEM và REM, tác giả tiến hành kiểm định Hausman, kiểm định Hausman cho ra kết quả như sau cho 2 mô hình $\text{Prob}>\chi^2 = 0.0000$ (phụ lục 4), tức mô hình FEM phù hợp hơn.

Do đó, nhóm tác giả sử dụng mô hình FEM để đo lường tác động của năng lực cạnh tranh quốc gia đối với xuất khẩu và lao động tự kinh doanh. Mô hình hiệu ứng cố định là một dạng mở rộng của mô hình hồi quy tuyến tính truyền thống. Từ đó mô hình nghiên cứu của nhóm như sau:

Đối với mô hình cho biến $\ln exp$ không biến tương tác:

$$\begin{aligned} \ln exp_{ij,t} = & \beta_0 + \beta_1 gci_{i,t} + \beta_2 unem_{i,t} + \beta_3 lnfdio_{i,t} + \beta_4 lnfdii_{i,t} + \beta_5 ps_{i,t} + \beta_6 lnoex_{i,t} \\ & + \beta_7 lntfp_{i,t} + \beta_8 lneci_{i,t} + \beta_9 cpi_{i,t} + \beta_{10} reg_{i,t} + \beta_{11} inc1_{i,t} + \beta_{12} inc2_{i,t} \\ & + \beta_{13} inc2_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \end{aligned}$$

Đối với mô hình cho biến $\ln exp$ có biến tương tác:

$$\begin{aligned} \ln exp_{ij,t} = & \beta_0 + \beta_1 gci_{i,t} + \beta_2 unem_{i,t} + \beta_3 lnfdio_{i,t} + \beta_4 lnfdii_{i,t} + \beta_5 ps_{i,t} + \beta_6 lnoex_{i,t} \\ & + \beta_7 lntfp_{i,t} + \beta_8 lneci_{i,t} + \beta_9 cpi_{i,t} + \beta_{10} reg_{i,t} + \beta_{11} inc1_{i,t} + \beta_{12} inc2_{i,t} \\ & + \beta_{13} inc2_{i,t} + \beta_{14} int1_{i,t} + \beta_{15} int2_{i,t} + \beta_{16} int3_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \end{aligned}$$

Đối với mô hình cho biến $self$ không biến tương tác:

$$\begin{aligned} self_{ij,t} = & \beta_0 + \beta_1 gci_{i,t} + \beta_2 unem_{i,t} + \beta_3 lnfdio_{i,t} + \beta_4 lnfdii_{i,t} + \beta_5 ps_{i,t} + \beta_6 lnoex_{i,t} \\ & + \beta_7 lntfp_{i,t} + \beta_8 lneci_{i,t} + \beta_9 cpi_{i,t} + \beta_{10} reg_{i,t} + \beta_{11} inc1_{i,t} + \beta_{12} inc2_{i,t} \\ & + \beta_{13} inc2_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \end{aligned}$$

Đối với mô hình cho biến $self$ có biến tương tác:

$$\begin{aligned} self_{ij,t} = & \beta_0 + \beta_1 gci_{i,t} + \beta_2 unem_{i,t} + \beta_3 lnfdio_{i,t} + \beta_4 lnfdii_{i,t} + \beta_5 ps_{i,t} + \beta_6 lnoex_{i,t} \\ & + \beta_7 lntfp_{i,t} + \beta_8 lneci_{i,t} + \beta_9 cpi_{i,t} + \beta_{10} reg_{i,t} + \beta_{11} inc1_{i,t} + \beta_{12} inc2_{i,t} \\ & + \beta_{13} inc2_{i,t} + \beta_{14} int1_{i,t} + \beta_{15} int2_{i,t} + \beta_{16} int3_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \end{aligned}$$

Where: Y_{it} has been replaced by the dependent variables: $self$ and $\ln exp$ for country i at year t ; X_{itl} has been replaced by our independent variables GCI, control variables $unem$, $lnfdio$, $lnfdii$, ps , $lnoex$, $lntfp$, $lneci$, cpi , reg , dummy variables and interactive variables, for year i at time t , and ε_{it} is the error of year i at time t .

Bảng 1. Khai báo các biến trong mô hình

Ký hiệu	Diễn giải	Kỳ vọng dấu		Kế thừa nghiên cứu trước	Nguồn
<i>Biến phụ thuộc</i>					
LNEXP	Logarit tự nhiên của giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ thể hiện giá trị của tất cả hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho thị trường nước ngoài (đơn vị US\$)				OECD
SELF	Tỷ lệ lao động tự kinh doanh là tỷ lệ phần trăm giữa những người lao động tự làm việc, làm việc với đối tác hoặc trong một hợp tác xã và lực lượng lao động				World Bank
<i>Biến độc lập</i>					
		LNEXP	SELF		
GCI	Chỉ số GCI là thước đo để đánh giá năng suất và hiệu quả của một quốc gia, cung cấp cái nhìn sâu sắc về lợi thế cạnh tranh của mỗi quốc gia.	+	-	Melike (2023), Alem & Kadrija (2022), Burak (2018)	WEF
<i>Biến kiểm soát</i>					
UEM	Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp nhưng sẵn sàng và đang tìm kiếm việc làm so với lực lượng lao động.	-	-	Ziberi & Avdiu (2020); Rissman (2003)	World Bank
REG	Thời gian cần thiết để thành lập doanh nghiệp là số ngày dương lịch cần thiết để hoàn tất các thủ tục để doanh nghiệp hoạt động hợp pháp.	+	-	Dvouletý (2018), Debrulle & Maes (2015)	World Bank

Ký hiệu	Diễn giải	Kỳ vọng dấu		Kế thừa nghiên cứu trước	Nguồn
PS	Sự ổn định chính trị đo lường nhận thức về khả năng xảy ra bất ổn chính trị và/hoặc bạo lực có động cơ chính trị, bao gồm cả khủng bố. Trong đó -2 thể hiện điều kiện chính trị rất bất ổn, 0 thể hiện điều kiện chính trị ổn định và 2 thể hiện điều kiện chính trị rất ổn định.	+	-	Virjan và cộng sự (2023); Goshu (2020)	World Bank
OEX	Tỷ giá hối đoái danh nghĩa là tỷ giá hối đoái hiệu quả (thước đo giá trị của một loại tiền tệ so với bình quân gia quyền của một số loại ngoại tệ) chia cho chỉ số giảm phát giá hoặc chỉ số chi phí.	-	+	Siddiqui & Ali (2020); Nucci & Pozzolo (2010)	World Bank
LNFDII	Logarit tự nhiên của quy mô vốn đầu tư trực tiếp đầu vào là giá trị đầu tư trực tiếp vào của các nhà đầu tư nước ngoài đến một nước.	+	+	Liu (2023), ; Dempere và cộng sự (2022)	World Bank
LNFD0	Logarit tự nhiên của quy mô vốn đầu tư trực tiếp đầu ra là giá trị đầu tư trực tiếp ra bên ngoài của người cư trú trong nền kinh tế báo cáo đối với các nền kinh tế bên ngoài.	+	-	Liu (2023); Dempere và cộng sự (2022)	World Bank
TFP	Năng suất các nhân tố tổng hợp được tính thông qua các chỉ số: GDP, trữ lượng vốn (sử dụng tài khoản quốc gia), dữ liệu đầu vào lao động và Tỷ lệ bồi thường lao động trong GDP, tỷ trọng thu nhập lao động của người lao động và người lao động tự kinh doanh trong GDP thông qua mô	+	+	Liu (2023); Gautam & Lal (2021)	Our world in data

Ký hiệu	Diễn giải	Kỳ vọng dấu	Kế thừa nghiên cứu trước	Nguồn
	hình được cung cấp bởi tổ chức Penn World Table.			
LNECI	Logarit tự nhiên của chỉ số phức tạp kinh tế: được cung cấp bởi Economic Complexity Observatory (https://atlas.media.mit.edu) đánh giá mức độ phức tạp của nền kinh tế của một quốc gia.	+ -	Ndoya và cộng sự (2023); Ajide (2022)	OECD
INCI	incit là một biến giả về mức thu nhập, lần lượt theo các mức độ: (1) quốc gia có thu nhập thấp, (2) quốc gia có thu nhập trung bình thấp, (3) quốc gia có thu nhập trung bình cao, (4) quốc gia có thu nhập cao.	+ +	Gautam & Lal (2021)	World Bank
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng phản ánh những thay đổi về chi phí đối với người tiêu dùng trung bình khi mua một giỏ hàng hóa và dịch vụ có thể cố định hoặc thay đổi theo những khoảng thời gian xác định, chẳng hạn như hàng năm.	- -	Ruzekova & Steinhauser(2020); Taki (2008)	World Bank
<i>Biến tương tác</i>				
INTI= GCI* INCI	Biến tương tác giữa chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) với biến giả mức thu nhập inci		Burak (2018), Gautam & Lal (2021), Alem & Kadrija (2022), Melike (2023)	

Source: Nhóm tác giả (2024)

4. Kết quả và thảo luận

Bảng 2 cho thấy các biến độc lập như chỉ số năng lực cạnh tranh, tỷ lệ thất nghiệp, dòng vốn FDI vào, tỷ giá hối đoái, sự ổn định chính trị, sự phức tạp về kinh tế, chỉ số giá tiêu dùng đều được chấp nhận ở mức tin cậy tốt.

Biến gci có ý nghĩa thống kê 1% khi tác động đến xuất khẩu và tự kinh doanh, tuy nhiên tác động dương không mạnh mẽ 0,239% đến xuất khẩu, tác động âm 2% đến lao động tự kinh doanh. Kết quả này cũng tương thích với các nghiên cứu trước đó của Alem Kadrija (2022) và Abreo và cộng sự (2021), chỉ ra rằng GCI có tác động tích cực đối với xuất khẩu của các nền kinh tế châu Âu. Lý giải cho kết quả trên là do một nước có năng lực cạnh tranh cao sẽ cải thiện chất lượng thể chế, từ đó có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến việc tăng khối lượng xuất khẩu (Abreo và cộng sự, 2021).

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả tạo ra ba biến tương tác là tích của chỉ số năng lực cạnh tranh quốc gia và nhóm thu nhập. Mục đích là để phân tích sự khác biệt về tác động của chỉ số năng lực cạnh tranh quốc gia đối với lnexp và self ở các nhóm mức thu nhập khác nhau. Bảng 2 cho thấy ba biến tương tác có ý nghĩa thống kê. Các biến tương tác int1 đều có tác động âm và có ý nghĩa thống kê đối với xuất khẩu. Điều đó có nghĩa là mức thu nhập của mỗi quốc gia có điều tiết mối quan hệ giữa GCI và xuất khẩu. Kết quả ba biến tương tác với xuất khẩu đều có tác động âm, cho thấy với các quốc gia có cùng năng lực cạnh tranh, nước có mức thu nhập thấp sẽ xuất khẩu ít hơn nước có thu nhập trung bình thấp, trung bình cao và cao; trong đó, tác động này ở các nước có thu nhập trung bình cao và thu nhập cao hơn gấp rưỡi so với các nước có thu nhập trung bình thấp. Với mô hình cho biến phụ thuộc lao động tự kinh doanh, chỉ có biến tương tác int1 và int3 có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Int1 cho tác động ở mức âm 2.8%, ngược lại, int3 cho tác động dương ở mức 3.17%. Điều này có thể được lý giải theo như nghiên cứu của WEF (2015), các phần lớn các nước có thu nhập trung bình thấp thường có tỷ trọng nhóm khởi nghiệp giai đoạn đầu là đa số, nhóm này có số lượng lớn tuy nhiên có mối quan hệ ngược chiều so với GCI và ngược lại ở nước có thu nhập trung bình cao, tỷ trọng nhóm khởi nghiệp này giảm dần.

Bảng 2. Kết quả hồi quy về tác động của chỉ số cạnh tranh toàn cầu lên xuất khẩu và lao động tự kinh doanh

	(1)	(2)	(3)	(4)
	Mô hình không biến tương tác (BPT: lnexp)	Mô hình có biến tương tác (BPT: lnexp)	Mô hình không biến tương tác (BPT: self)	Mô hình có biến tương tác (BPT: self)
int1=gci*inc2		-0.003* (-2.56)		-0.029** (-2.67)
int2=gci*inc3		-0.004** (-3.06)		0.014 -1.39
int3=gci*inc4		-0.003** (-2.97)		0.032** -3.28
gci: Năng lực cạnh tranh toàn cầu	0.002*** -8.02	0.006*** -5.24	-0.020*** (-7.50)	-0.036*** (-3.92)

	(1)	(2)	(3)	(4)
	Mô hình không biến tương tác (BPT: l _{inexp})	Mô hình có biến tương tác (BPT: l _{inexp})	Mô hình không biến tương tác (BPT: self)	Mô hình có biến tương tác (BPT: self)
unem: Tỷ lệ thất nghiệp	-0.010** (-3.17)	-0.010** (-3.26)	0.028 -0.97	0.048 -1.73
lnfdiout: FDI ròng ra	0.001 -0.91	0.001 -0.82	0.007 -0.06	0.006 -0.58
lnfdiin: FDI ròng vào	0.002** -2.66	0.002* -2.53	-0.013 (-1.50)	-0.010 (-1.27)
ps: Ổn định chính trị	0.028 -1.32	0.028 -1.34	-0.009 (-0.04)	0.011 -0.06
oex: Tỷ giá hối đoái danh nghĩa	-0.000029*** (-4.71)	-0.0000290*** (-4.55)	0.00000715 -0.13	0.0000192 -0.36
ln_{tfp}: Năng suất các nhân tố tổng hợp	-0.005** (-2.87)	-0.005** (-2.92)	0.048** -3.03	0.051** -3.29
lneci: Chỉ số phức tạp kinh tế	0.00447** -2.74	0.00449** -2.76	-0.00947 (-0.61)	-0.00439 (-0.29)
cp_i: Chỉ số giá tiêu dùng	0.00216*** -8.07	0.00206*** -7.43	-0.00228** (-2.91)	-0.00166* (-2.16)
reg: Thời gian thành lập doanh nghiệp	-0.0134*** (-3.650)	-0.0130*** (-3.56)	0.237*** -7.12	0.211*** -6.46
inc2: Nhóm nước thu nhập trung bình thấp	0.215***	0.231***	-3.681***	-3.055***

	(1)	(2)	(3)	(4)
	Mô hình không biến tương tác (BPT: l _{inexp})	Mô hình có biến tương tác (BPT: l _{inexp})	Mô hình không biến tương tác (BPT: self)	Mô hình có biến tương tác (BPT: self)
	-5.380	-5.620	(-9.990)	(-8.210)
inc3: Nhóm nước thu nhập trung bình cao	0.430***	0.456***	-4.482***	-4.182***
	-8.100	-8.470	(-9.150)	(-8.600)
inc4: Nhóm nước thu nhập cao	0.582***	0.611***	-4.197***	-4.276***
	-8.360	-8.720	(-6.590)	(-6.840)
cons	23.530***	23.520***	39.810***	39.430***
	-310.480	-306.740	-60.320	-60.880

Độ lệch chuẩn trong dấu ngoặc (), *** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$

Source: The authors (2023)

Đối với các biến kiểm soát, tỷ lệ thất nghiệp (*unem*) có ảnh hưởng tiêu cực đến xuất khẩu ở mức ý nghĩa 5%. FDI ròng ra (*lnfdiout*) ảnh hưởng tích cực đến xuất khẩu và tự kinh doanh, nhưng không có ý nghĩa thống kê. FDI ròng vào (*lnfdiin*) tác động tích cực đến xuất khẩu ở mức ý nghĩa 5% nhưng không ảnh hưởng đến hoạt động tự doanh. Sự ổn định chính trị (*ps*) không có tác động đáng kể đối với cả xuất khẩu và tự doanh. Tỷ giá hối đoái danh nghĩa (*oex*) ảnh hưởng tiêu cực đến xuất khẩu ở mức ý nghĩa 5% nhưng không ảnh hưởng đến tỷ lệ tự doanh. Chỉ số năng suất các nhân tố tổng hợp (*ln_{tfp}*) tác động tiêu cực đến xuất khẩu và tác động tích cực đến hoạt động tự doanh đều ở mức ý nghĩa 5%. Chỉ số phức tạp kinh tế (*ln_{eci}*) ảnh hưởng tích cực đến xuất khẩu ở mức ý nghĩa 5% nhưng có tác động không đáng kể đến tỷ lệ tự doanh. Chỉ số giá tiêu dùng (*cpi*) tác động tích cực đến xuất khẩu và tác động tiêu cực đến hoạt động tự doanh ở mức ý nghĩa cao. Thời gian thành lập doanh nghiệp (*reg*) tác động tiêu cực đến xuất khẩu và tác động tích cực đến hoạt động tự doanh ở mức ý nghĩa 5%. Đối với cả xuất khẩu và tự kinh doanh, các biến giả thu nhập đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, cho thấy tác động mạnh mẽ của thu nhập lên cả hai.

5. Kết luận và khuyến nghị nhằm phát huy tác động của năng lực cạnh tranh quốc gia lên xuất khẩu và lao động tự kinh doanh

5.1. Kết luận

Xuất khẩu

Phân tích chỉ ra rằng tồn tại mối quan hệ tích cực đáng kể giữa GCI và xuất khẩu ở cả các quốc gia tại các mức thu nhập khác nhau. Điều này cho thấy mức độ cạnh tranh cao hơn có thể dẫn tới sự gia tăng hoạt động xuất khẩu. Kết quả này cũng đồng quan điểm với nghiên cứu của Siddiqui và Ali

(2020a) và Merdić và Hodžić (2022), rằng có tác động tích cực và ý nghĩa thống kê của GCI đối với xuất khẩu của các nền kinh tế. Lý giải cho kết quả trên là khi một nước cải thiện chất lượng các yếu tố như thể chế, y tế, giáo dục, hiệu suất thị trường lao động và hàng hóa, quy mô thị trường có tác động tích cực và quan trọng đến việc tăng khối lượng xuất khẩu (Özdemir, 2018). Tuy nhiên, tác động của GCI đến xuất khẩu có sự khác biệt giữa các nước theo thu nhập. Ở các nước có thu nhập thấp, tác động tích cực của GCI đến xuất khẩu ít rõ rệt hơn so với các quốc gia ở các nhóm, cho thấy mức độ cạnh tranh cao hơn có thể có tác động đáng kể hơn đến hoạt động xuất khẩu ở các nước này. Điều này có thể được giải thích bởi nhóm nước thu nhập thấp được nhận định có xu hướng và khoảng trống phát triển, hoàn thiện năng lực cạnh tranh lớn hơn so với nhóm nước thu nhập trên trung bình (WEF, 2018). Đối với các quốc gia ở nhóm thu nhập trung bình thấp, trung bình cao và cao, tác động tích cực của GCI đối với xuất khẩu giảm rõ rệt, nhưng sự giảm sút không tăng dần theo mức thu nhập. Điều này cho thấy rằng mối quan hệ giữa GCI và xuất khẩu có thể bị điều tiết bởi các yếu tố khác như mức độ sẵn sàng về công nghệ và phát triển cơ sở hạ tầng.

Lao động tự kinh doanh

Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối tương quan nghịch đáng kể giữa khả năng cạnh tranh của một quốc gia, được đo bằng Chỉ số cạnh tranh toàn cầu (GCI) và tỷ lệ tự kinh doanh ở các mức thu nhập khác nhau. Khả năng cạnh tranh cao hơn có xu hướng gắn liền với ít cơ hội tự kinh doanh hơn. Kết quả nghiên cứu đồng quan điểm với bài nghiên cứu của Levie et al. (2015), phân tích dữ liệu từ World Economic Forum (WEF) và Global Entrepreneurship Monitor (GEM), chỉ ra rằng hoạt động khởi nghiệp phổ biến hơn ở các quốc gia có khả năng cạnh tranh thấp hơn. Tác động của GCI đối với hoạt động tự kinh doanh khác nhau tùy thuộc vào mức thu nhập của mỗi quốc gia, trong đó các quốc gia có thu nhập thấp có tác động tiêu cực rõ rệt hơn. Điều này cho thấy rằng khả năng cạnh tranh gia tăng có thể ảnh hưởng không tương xứng đến hoạt động kinh tế ở các quốc gia này. Tuy nhiên, ở các quốc gia có thu nhập cao hơn, tác động tiêu cực của GCI đối với hoạt động tự kinh doanh ít rõ ràng hơn, cho thấy tồn tại các yếu tố khác điều tiết mối quan hệ này. Những giải thích cho mối quan hệ này bao gồm chi phí cơ hội và yêu cầu kỹ năng cao hơn trong nền kinh tế cạnh tranh, cũng như các yếu tố văn hóa như ác cảm rủi ro ảnh hưởng đến hành vi kinh doanh.

5.2. Một số khuyến nghị nhằm phát huy tác động của năng lực cạnh tranh quốc gia lên xuất khẩu và lao động tự kinh doanh

Dựa trên kết quả hồi quy và phân tích, một số khuyến nghị có thể được đưa ra cho các quốc gia nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh xuất khẩu và thúc đẩy các cơ hội tự tạo việc làm, tận dụng Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI).

Thứ nhất, phân tích cho thấy có mối quan hệ tích cực đáng kể giữa GCI và tình hình xuất khẩu ở các nhóm quốc gia theo mức thu nhập khác nhau, trong đó, tác động rõ rệt hơn biểu hiện ở các nước có trung bình thấp. Điều này cho thấy chỉ số GCI cao hơn có liên quan đến tăng trưởng xuất khẩu. Các nhà hoạch định chính sách nên ưu tiên những sáng kiến nâng cao chỉ số khả năng cạnh tranh quốc gia để tăng hiệu suất xuất khẩu và xem xét dưới những khía cạnh như chuyển đổi số, tận dụng nguồn nhân lực trong nền kinh tế số nhằm thúc đẩy doanh nghiệp phát triển bền vững, đầu tư vào nghiên cứu và đổi mới sáng tạo để cải thiện chất lượng và đổi mới sản phẩm, thúc đẩy các hiệp định thương mại quốc tế để tiếp cận các thị trường mới và giảm bớt các rào cản thương mại. Bằng cách đó, các quốc gia này có thể mở rộng cơ sở xuất khẩu, tăng tính đa dạng trong xuất khẩu và đóng góp vào mục tiêu phát triển bền vững của nền kinh tế.

Thứ hai, tác động đáng kể của GCI đến tỷ lệ lao động tự kinh doanh ở các nhóm quốc gia theo mức thu nhập, với tác động âm và rõ rệt hơn hẳn ở các nước có thu nhập trung bình thấp. Tức, chỉ số năng lực cạnh tranh giảm sẽ dẫn đến tỷ lệ lao động tự kinh doanh tăng. Theo WEF (2015), với GCI ở mức thấp, nền kinh tế tự kinh doanh bị chiếm phần lớn bởi nhóm khởi nghiệp giai đoạn đầu, nhóm này có đặc điểm là mới hình thành, chưa có khả năng cạnh tranh cao so với nhóm còn lại. Nếu nền kinh tế đi từ giai đoạn chiếm tỷ trọng cao bởi nhóm khởi nghiệp giai đoạn đầu đến nền kinh tế chiếm tỷ trọng cao bởi nhóm khởi nghiệp tham vọng và đổi mới, nền kinh tế này đang đảm bảo một sự phát triển bền vững. Do đó, các quốc gia cần thắt chặt các chính sách đánh mạnh vào yếu tố bền vững trong doanh nghiệp, duy trì được sự phát triển lâu dài để chuyển đổi nền kinh tế tự kinh doanh tiến lên nhóm khởi nghiệp đổi mới, từ đó, thay đổi mối quan hệ tác động âm giữa GCI và tự kinh doanh thành mối quan hệ cùng chiều, đảm bảo sự tăng trưởng đều của cả hai yếu tố quan trọng với nền kinh tế quốc dân.

Thứ ba, các quốc gia cũng nên tập trung vào các yếu tố khác ảnh hưởng đến kết quả tự tạo việc làm và xuất khẩu. Sự ổn định chính trị và không có bạo lực/khủng bố là yếu tố vô cùng quan trọng, với sự ổn định chính trị cao hơn gắn liền với mức độ xuất khẩu tăng và giảm hoạt động tự kinh doanh, cho thấy môi trường chính trị ổn định sẽ thúc đẩy lao động chính thông. Tỷ giá hối đoái cũng có ảnh hưởng đến cả xuất khẩu và khả năng tự kinh doanh, với tỷ giá hối đoái cao hơn có liên quan đến xuất khẩu thấp hơn nhưng khả năng tự kinh doanh cao hơn do nhu cầu trong nước tăng và thu hút nước ngoài. Thất nghiệp tác động tiêu cực đến cả hoạt động tự kinh doanh và xuất khẩu, vì tỷ lệ thất nghiệp cao hơn dẫn đến tỷ lệ tự kinh doanh thấp hơn và sức mua của người tiêu dùng giảm. Thời gian cần thiết để bắt đầu kinh doanh là yếu tố then chốt trong động lực xuất khẩu, với thời gian dài hơn có liên quan đến xuất khẩu thấp hơn, làm nổi bật những thách thức đối với các doanh nhân.

5.3. Hạn chế nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo

Bài nghiên cứu về tác động của Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) đối với kết quả hoạt động tự kinh doanh và xuất khẩu ở cả các quốc gia theo từng mức thu nhập đã cung cấp những hiểu biết sâu sắc có giá trị. Tuy nhiên, việc sử dụng dữ liệu thứ cấp đặt ra những hạn chế như sai số đo lường tiềm ẩn và dữ liệu lỗi thời, đồng thời tính chất cắt ngang của các nghiên cứu ngăn cản việc suy luận về quan hệ nhân quả. Thứ hai, nghiên cứu có thể không bao gồm tất cả các biến số có liên quan ảnh hưởng đến các mối quan hệ được nghiên cứu, chẳng hạn như sự khác biệt về văn hóa và hiệu suất của từng ngành cụ thể. Ngoài ra, các khía cạnh môi trường không được phản ánh trong các chỉ số GCI. Cỡ mẫu được sử dụng có thể không mang tính đại diện và mô hình được sử dụng không phản ánh các mối quan hệ phi tuyến tính. Các nghiên cứu tiếp theo có thể sẽ khắc phục các hạn chế trên bằng việc tập trung vào phân tích dữ liệu theo chiều dọc để thiết lập mối quan hệ nhân quả, sử dụng các phương pháp định tính để hiểu sâu hơn, tiến hành nghiên cứu theo quốc gia cụ thể để khám phá các yếu tố độc đáo, kết hợp các biến số bổ sung về công nghệ, cấu trúc thị trường và khía cạnh môi trường.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Thống kê mô tả

	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
lnexp	1984	2.391376	2.130724	1.745782	2.860769
self	2100	3.99098	2.641889	0.4083224	9.359355
int2	1928	2.658414	9.598061	0	6.493514
int3	1928	3.101591	1.133114	0	7.460162
int4	1928	5.297279	1.619521	0	8.564118
gci	1930	2.34587	2.036114	2.5	8.64118
unem	2100	7.58277	5.573132	0.1	36.03
lnfdio	2156	1.508,863	9.273273	0	2.711421
lnfdii	2156	1.862151	7.582337	0	2.732154
ps	2114	-0.0828253	.9084957	-2.996031	1.619648
lnfpfi	2156	0.8613444	.655691	0	1.452601
lneci	2156	7.932475	1.070789	0	2.382463
cpi	2041	1.160528	6.995206	0.5036142	2.740274
reg	2011	7.943511	3.388288	1	21
inc2	2142	.2591036	.4382449	0	1
inc3	2142	.2492997	.4327087	0	1
inc4	2142	.3188609	.4661438	0	1

Phụ lục 2: F-test cho biến xuất khẩu (exp)

Fixed effect (within) regression	Number of obs = 1,664
Group variable: id	Number of groups = 140
R-sq:	Obs per group
within = 0.3017	min = 1
between = 0.3291	avg = 11.9
overall = 0.3616	max = 14
corr(u _i , Xb) = 0.3967	F(16,1508) = 40.73
	Prob > F = 0.0000

lnexp	Coef.	Std. Err.	t	P>t	[95% Conf.	Interval]
int2	-0.00294	.0012011	-2.45	0.014	-0.0052959	-0.000584
int3	-0.0037542	.001154	-3.25	0.001	-0.0060178	-0.0014906
int4	-0.0036673	.0011023	-3.33	0.001	-0.0058295	-0.0015052
gci	.006036	.0010555	5.72	0.000	.0039655	.0081064
unem	-0.0093372	.0029962	-3.12	0.002	-0.0152145	-0.00346
lnfdio	.0026573	.000906	2.93	0.003	.0008801	.0044344
lnfdii	.0012402	.0011587	1.07	0.285	-.0010325	.003513
ps	.0165886	.0210218	0.79	0.430	-.0246465	.0578236
lnoex	-0.1193923	.0206001	-5.80	0.000	-0.1598002	-0.0789845
lnfpfi	-0.0059447	.0017039	-3.49	0.000	-.009287	-.0026023
lneci	.0042345	.0016219	2.61	0.009	.001053	.007416
cpi	.0019691	.0002597	7.58	0.000	.0014596	.0024785
reg	-0.0140446	.0036113	-3.89	0.000	-.0211284	-.0069609
inc2	.2445421	.0404455	6.05	0.000	.1652067	.3238775
inc3	.4755101	.0531502	8.95	0.000	.3712541	.5797662
inc4	.6207743	.0695054	8.93	0.000	.4844367	.7571119
_cons	23.81642	.0863641	275.77	0.000	23.64702	23.98583
sigma_u	1.8647366					
sigma_e	.21097667					
rho	.98736108	(fraction of variance due to u_i)				
F test that all u_i=0: F(139, 1508) =336.85 Prob>F=0.0000						

Phụ lục 3: F-test cho biến tự kinh doanh (self)

Fixed effect (within) regression	Number of obs = 1,753
Group variable: id	Number of groups = 147
R-sq:	Obs per group
within = 0.2550	min = 1
between = 0.0832	avg = 11.9
overall = 0.0549	max = 14
corr(u_i, Xb) = -0.3364	F(16,1508) = 34.01

Prob > F = 0.0000

self	Coef.	Std. Err.	t	P>t	[95% Conf.	Interval]
int2	-.027984	.0105556	-2.65	0.008	-.0486883	-.0072798
int3	.01221	.0101823	1.20	0.231	-.0077622	.0321823
int4	.0256303	.0096111	2.67	0.008	.0067786	.044482
gci	-.0290839	.0091416	-3.18	0.001	-.0470148	-.011153
unem	.0558689	.0274409	2.04	0.042	.0020447	.1096931
lnfdio	-.0095003	.0080866	-1.17	0.240	-.0253619	.0063612
lnfdii	.0051371	.0101285	0.51	0.612	-.0147296	.0250039
ps	-.1194045	.1877781	-0.64	0.525	-.4877232	.2489141
lnoex	-1.107822	.1728349	-6.41	0.000	-1.44683	-.768814
lnfpfi	.0420698	.0153008	2.75	0.006	.012058	.0720816
lneci	-.0026187	.0149587	-0.18	0.861	-.0319596	.0267222
cpi	-.0002834	.0007677	-0.37	0.712	-.0017892	.0012225
reg	.2176706	.0322616	6.75	0.000	.1543907	.2809504
inc2	-2.602088	.3624662	-7.18	0.000	-3.31305	-1.891126
inc3	-3.68167	.4759083	-7.74	0.000	-4.615144	-2.748197
inc4	-3.85853	.6139814	-6.28	0.000	-5.062828	-2.654231
_cons	42.102	.776811	54.20	0.000	40.57832	43.62568

sigma_u 27.187276

sigma_e 1.948259

rho .99489098 (fraction of variance due to u_i)

F test that all u_i=0: F(146, 1590) =494.94 Prob>F=0.0000

Phụ lục 4. Kiểm định Hausman

b = consistent under Ho and Ha; obtained from xtreg

B = inconsistent under Ha, efficient under Ho; obtained from xtreg

Test: Ho: difference in coefficients not systematic

$$\begin{aligned} \text{chi2}(12) &= (\mathbf{b}-\mathbf{B})'[(\mathbf{V}_b-\mathbf{V}_B)^{-1}](\mathbf{b}-\mathbf{B}) \\ &= 80.93 \\ \text{Prob}>\text{chi2} &= 0.0000 \\ (\mathbf{V}_b-\mathbf{V}_B &\text{ is not positive definite}) \end{aligned}$$

Phụ lục 5. Hệ số phóng đại phương sai VIF

Hệ số phóng đại phương sai của mô hình cho Xuất khẩu			Hệ số phóng đại phương sai của mô hình cho Tự kinh doanh		
Variable	VIF	1/VIF	Variable	VIF	1/VIF
inc2	3.98	0.251459	inc2	4.33	0.231097
inc3	2.72	0.367958	inc3	2.95	0.339526
inc4	2.16	0.463672	inc4	2.32	0.430372
ps	1.80	0.554653	ps	1.89	0.529293
lneci	1.62	0.616064	lneci	1.62	0.618187
lnfdiout	1.62	0.618202	lnfdiout	1.61	0.620203
lnfdii	1.44	0.694567	lnfdii	1.46	0.683731
cpi	1.26	0.796286	cpi	1.45	0.687765
reg_day	1.20	0.835493	reg_day	1.26	0.791147
oer	1.16	0.859402	oer	1.26	0.793602
gci	1.10	0.907151	gci	1.19	0.838607
unem	1.18	0.925413	unem	1.18	0.844009
lnfpfi	1.18	0.927635	lnfpfi	1.16	0.863719
Mean VIF	1.71		Mean VIF	1.82	

References

Aiginger, K. (2006). “Competitiveness: from a dangerous obsession to a welfare creating ability with positive externalities”, *Journal of industry, competition and trade*, Vol. 6, pp. 161-177.

Ajide, F. M. (2022). “Economic complexity and entrepreneurship: insights from Africa”, *International Journal of Development Issues*, Vol. 21 No. 3, pp. 367-388.

Amorós, J.E., Fernández, C. & Tapia, J. (2012). “Quantifying the relationship between entrepreneurship and competitiveness development stages in Latin America”, *Int Entrep Manag J* 8, pp. 249–270.

Benedict, M. E. & Hakobyan, I. (2008). “Regional Self-Employment: The Effect of State Push and Pull Factors”, *Politics & Policy*, Vol. 36 No. 2, pp. 268-286.

Bierut, B. K. & Kuziemska-Pawlak, K. (2017). “Competitiveness and Export Performance of CEE Countries”, *Eastern European Economics*, Vol. 55 No. 6, pp. 522-542.

Block, J. & Sandner, P. (2009). “Necessity and opportunity entrepreneurs and their duration in self-employment: Evidence from German micro data”, *Journal of Industry, Competition and Trade*, Vol. 9 No. 2, pp. 117-137.

Bonaglia, Federico and Fukasaku, Kiichiro. (2003). “Export Diversification in Low-Income Countries: An International Challenge after Doha”, *OECD Development Centre*, No. 209.

Coduras Martínez, A. & Autio, E. (2013). “Comparing subjective and objective indicators to describe the national entrepreneurial context: the global entrepreneurship monitor and the global competitiveness index contributions”, *Journal of Regional Research*, Vol. 26 No. 2013, pp. 47 – 74.

Debrulle, J. & Maes, J. (2015). “Start-ups' internationalization: The impact of business owners' management experience, start-up experience and professional network on export intensity”, *European Management Review*, Vol. 12 No. 3, pp. 171-187.

Dempere, Juan, and Alexandrina M. Pauceanu. 2022. “The Impact of Economic-Related Freedoms on the National Entrepreneurial Activity”, *Journal of Innovation and Entrepreneurship*, Vol. 11 No. 1.

Dvouletý, O. (2018). “How to analyse determinants of entrepreneurship and self-employment at the country level? A methodological contribution”, *Journal of Business Venturing Insights*, Vol. 9, pp. 92-99.

Faber J, Fonseca LM. (2014). “How sample size influences research outcomes”, *Dental Press J Orthod*, Vol. 19 No. 4, pp. 27-9.

Freeman, J. & Styles, C. (2014). “Does location matter to export performance?”, *International Marketing Review*, Vol. 31 No. 2, pp. 181-208.

Gautam, S. & Lal, M. (2021). “Entrepreneurship and economic growth: Evidence”.

from G-20 economies. *Journal of East-West Business*, Vol. 27 No. 2, pp. 140-159.

Goshu, F. B. (2020). “The effects of government quality and economic indicators on self-employment in East Africa: Panel data analysis”, *Research Square*, pp. 1-21.

Herman, E. (2018, May). “Innovation and entrepreneurship for competitiveness in the EU: an empirical analysis”, *In Proceedings of the International Conference on Business Excellence*, Vol. 12 No. 1, pp. 425- 435.

Krugman, P. (1994) “Defining and Measuring Productivity”, *The Age of Diminishing Expectations*.

Lechman, E. (2014). “Changing patterns in the export of goods versus international competitiveness: A comparative analysis for Central-East European countries in the period 2000-2011”, *Comparative Economic Research Central and Eastern Europe*, Vol. 17 No. 2, pp. 61-77.

Levie, J., Ali, A., et al (2015). “Leveraging entrepreneurial ambition and innovation: a global perspective on entrepreneurship, competitiveness and development”, *World Economic Forum*.

Liu, Z., Zheng, S., Zhang, X. & Mo, L. (2023). “The Impact of Green Finance on Export Technology Complexity: Evidence from China”, *Sustainability*, Vol. 15 No. 3, pp. 2625.

Lushaku, F., Elshani, A. & Pula, L. (2016). “Do GCI indicators predict SME creation? A Western Balkans cross-country comparative analysis”.

Mansion, S. E. & Bausch, A. (2020). “Intangible assets and SMEs’ export behavior: a meta-analytical perspective”, *Small Business Economics*, Vol. 55, pp. 727-760.

Marčeta, M. & Bojnec, Š. (2022). “Trade openness, global competitiveness, and catching up between the European Union countries”, *Review of International Business and Strategy*, Vol. 33 No. 4, pp. 691-714.

Merdić, A. & Hodžić, K. (2022). “Global Competitiveness Index 4.0 and export performances of the European economies”, *Theoretical & Applied Economics*, Vol. 29 No. 3.

Moser, S.C. and Ekstrom, J.A. (2010) “A Framework to Diagnose Barriers to Climate Change Adaptation”, *Proceedings of the National Academy of Sciences of the United States of America*, Vol. 107, pp. 22026-22031.

Ndoya, H., Ongo Nkoa, B. E., Kemeze, F. H. & Nchofoung, T. N. (2023). “Financial development and economic complexity: The role of country stability”, *Economics of Transition and Institutional Change*.

Nucci, F. & Pozzolo, A. F. (2010). “The exchange rate, employment and hours: What firm-level data say”, *Journal of International Economics*, Vol. 82 No. 2, pp. 112-123.

Rahmadi R, Groot P, van Rijn MH, et al. (2018) “Causality on longitudinal data: Stable specification search in constrained structural equation modeling”, *Statistical Methods in Medical Research*, Vol. 27 No. 12, pp. 3814-3834.

Raposo, M., Rodrigues, R., Dinis, A., Do Paço, A. & Ferreira, J. J. (2014). “The influence of competitiveness and regulations on entrepreneurial activity in emerging and advanced economies. Innovar”, pp. 113-128.

Rissman, E. (2003). “Self-employment as an alternative to unemployment”, *Federal Reserve Bank of Chicago*, Vol. 34 No. 2003.

Ruzekova, V., Kittova, Z. & Steinhäuser, D. (2020). “Export performance as a measurement of competitiveness”, *Journal of Competitiveness*, Vol. 12 No. 1, pp. 145.

Siddiqui, A. H. (2020b). “Export Diversification and Competitiveness Level of Pakistan in South Asian Region”, *South Asian Journal of Management*, Vol. 14 No. 2, pp. 277-294.

Siddiqui, A. H. & Ali, S. A. (2020a). “Global Competitiveness and Potential for Higher Exports. IBT”, *Journal of Business Studies (JBS)*, Vol. 16 No. 1.

Svedberg, P. (1991). “The export performance of sub-Saharan Africa. Economic Development and Cultural Change”, Vol. 39 No. 3, pp. 549-566.

Takii, K. (2008). "Fiscal policy and entrepreneurship". *Journal of Economic Behavior & Organization*, Vol. 65 No. 3-4, pp. 592-608.

TESK, (2018). "What is Export?". Available at: <http://www.tesk.org.tr/tr/calisma/ihracat/1.html>

Tripathy JP. (2013). "Secondary Data Analysis: Ethical Issues and Challenges", *Iran J Public Health*, Vol. 42 No. 12, pp. 1478-9.

Vîrjan, D., Manole, A. M., Stanef-Puică, M. R., Chenic, A. S., Papuc, C. M., Huru, D. & Bănac, C. S. (2023). "Competitiveness—the engine that boosts economic growth and revives the economy", *Frontiers in Environmental Science*, Vol. 11, pp. 561.

World Economic Forum (WEF). (2018). "Benchmarking Competitiveness in the Fourth Industrial Revolution: Introducing Global Competitiveness", *The Global Competitiveness Report*, pp. 37–47.

Ziberi, B. & Avdiu, M. (2020). "Econometric analysis to examine the relationship between unemployment and macroeconomics aggregates", *Academic journal of economic studies*, Vol. 6 No. 2, pp. 33-41.